

Phụ lục. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Kèm theo Báo cáo số: 424/BC-UBND ngày 13/7/2026 của UBND xã Đình Lập)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Kế hoạch 2026	ƯTH 6 tháng năm 2026	So sánh (%)	
						Kế hoạch	Cùng kỳ
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (giá so sánh 2010)	%		10	9,78	97,80	
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	%		6,23	6,15	98,72	
	Công nghiệp - xây dựng	%		12,21	12,03	98,53	
	Trong đó: + Công nghiệp	%					
	+ Xây dựng	%					
	Dịch vụ	%		8,1	7,8	96,30	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%					
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá SS 2010)	Tỷ đồng					
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng					
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng					
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng					
	+ Xây dựng	Tỷ đồng					
	Dịch vụ	Tỷ đồng					
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng					
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng					
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng					
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng					
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng					
	+ Xây dựng	Tỷ đồng					
	Dịch vụ	Tỷ đồng					
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng					
2	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm nghiệp	%		11,6	11,6	100,00	
	- Công nghiệp - xây dựng	%		41,8	41,8	100,00	
	Trong đó: + Công nghiệp	%					
	+ Xây dựng	%					
	- Dịch vụ	%		46,6	46,6	100,00	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%					
3	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng					
4	Tổng lượng khách du lịch	Người	4.000,0	8.500,0	6.800,0	80,00	162,50
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	0,2		0,5		
5	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr. USD					
	- Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD					
	Trong đó: Xuất khẩu địa phương	Tr. USD					
	- Kim ngạch nhập khẩu	Tr. USD					
6	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	1,71	21,76	20,01	91,97	1.168,75
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	1,71	21,76	15,90	73,07	928,50
	- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng					
	- Thu các khoản huy động, đóng góp	Tỷ đồng			4,11		
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3,92	116,89	48,31	41,33	1.231,48
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3,92	116,89	48,246	41,27	1.229,83
	Trong đó: + Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	0	11,96	0,04	0,29	
	+ Chi thường xuyên	Tỷ đồng	3,92	104,93	48,21	45,94	1.228,93
	- Chi các CTMT và nhiệm vụ khác	Tỷ đồng			0,065		
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		11,96	0,04	0,29	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI						
1	Xây dựng thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã					
2	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	70,0	100,0	98,36	98,36	140,51
	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	96,2	100,0	100,0	100,00	104,00
3	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường					
4	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	92,3	92,3	92,3	100,00	100,00
5	Tổng số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã					
	Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ					
	Số giường bệnh/vận dân	Giường					
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	90,0	91,0	81,0	89,00	90,00
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	77,0	78,0	75,76	97,10	98,30

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Kế hoạch 2026	U' TH 6 tháng năm 2026	So sánh (%)	
						Kế hoạch	Cùng kỳ
7	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (giảm nghèo đa chiều)	%	0,25	2,00	0,80	40,00	320,00
8	Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%					
	Giảm phạm pháp hình sự hằng năm	%					
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG						
1	Trồng rừng mới hằng năm	Ha	175,0	250,0	220,0	88,00	125,71
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	76,6	77,5	76,8	99,10	100,16
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0	100,00	100,00
3	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý	%	88,0	90,0	89,0	98,89	101,14
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%					